

Bản án số: 26/2017/DS - ST

Ngày: 19 - 9 - 2017

V/v: *Tranh chấp về thừa kế tài sản*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN XUÂN TRƯỜNG, TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Phạm Trung Kiên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn Hùng;
2. Ông Nguyễn Văn Tiên.

- **Thư ký phiên toà:** Bà Nguyễn Thị Thanh Xuân - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Xuân Trường.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuân Trường tham gia phiên toà:** Bà Nguyễn Thu Hương – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 16/2017/TLST - DS, ngày 22/6/2017 về việc “ Tranh chấp về thừa kế tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2017/QĐXXST - DS ngày 08/9/2017, giữa:

1. *Nguyên đơn:* Cụ Đình Thị H, sinh năm 1940; vắng mặt;

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1968 (Văn bản ủy quyền ngày 28/6/2017); có mặt;

Cùng địa chỉ: Thôn B, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định.

2. *Bị đơn:* Anh Bùi Công H, sinh năm 1988; địa chỉ: Phố B, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định; có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1968; có mặt;

3.2. Ông Bùi Văn T, sinh năm 1968; vắng mặt;

3.3. Ông Bùi Văn G, sinh năm 1971; vắng mặt;

3.4. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1976; có mặt;

3.5. Ông Bùi Văn S, sinh năm 1974; vắng mặt;

3.6. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1974; vắng mặt;

Cùng địa chỉ: Thôn B, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định.

3.7. Ông Bùi Đức V, sinh năm 1960; địa chỉ: Số 27/2 đường T, khu phố T,

phường Đ, thị xã D, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

3.8. Anh Nguyễn Văn H1, sinh năm 1987; địa chỉ: Số 247 Đặng Văn B, phường T, quận T, thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

3.9. Anh Nguyễn Văn H2, sinh năm 1986; địa chỉ: 278/8 Nguyễn X, phường 13, quận B, thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

3.10. Chị Bùi Thị Q, sinh ngày 14/7/1999; địa chỉ: Phố B, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Bùi Văn T, ông Bùi Văn G, ông Bùi Văn S, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị D, ông Bùi Đức V, anh Nguyễn Văn H1, anh Nguyễn Văn H2 và chị Bùi Thị Q là bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1968 (Theo các văn bản ủy quyền ngày 28/6/2017, 30/6/2017, 03/8/2017, 12/8/2017 và 22/8/2017);

3.11. Bà Mai Thị H, sinh năm 1966; vắng mặt;

3.12. Anh Bùi Đức N, sinh năm 1992; có mặt;

Cùng địa chỉ: Phố B, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Mai Thị H là anh Bùi Đức N, sinh năm 1992 (Văn bản ủy quyền ngày 18/8/2017);

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 16/6/2017 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn cụ Đinh Thị H và bà Nguyễn Thị T là người đại diện theo ủy quyền trình bày trình bày:

Vợ chồng cụ Đinh Thị H và cụ Bùi Đức T (tên gọi khác là Bùi Đức S) có 06 người con gồm: Ông Bùi Đức V, ông Bùi Đức H (đã chết năm 2014, có vợ là bà Mai Thị H và 03 con là anh Bùi Công H, anh Bùi Đức N, chị Bùi Thị Q), bà Bùi Thị T (đã chết năm 1999, có 02 con là anh Nguyễn Văn H1 và anh Nguyễn Văn H2), ông Bùi Văn T, ông Bùi Văn G và ông Bùi Văn S.

Cụ H và cụ T tạo lập được tài sản chung là thửa đất số 70, tờ bản đồ số 16 diện tích 525m² tại Thôn B, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định đã cấp giấy chứng nhận ngày 20/10/2004 đứng tên hai cụ và 01 căn nhà cấp bốn, sân bê tông trên đất. Nguồn gốc đất do hai cụ mua từ khoảng năm 1963. Khi các con lập gia đình riêng, năm 1996 hai cụ cho ông T và ông S xây nhà ở trên đất, năm 2008 cho ông G xây nhà. Khi cho các con xây nhà chỉ nói miệng sau này sẽ chia tách đất cho các con, chưa kê khai làm thủ tục theo quy định pháp luật.

Cụ T chết ngày 14/6/2010, không để lại di chúc. Nhà đất do cụ H và các con là ông T, ông G, ông S quản lý sử dụng. Năm 2016 cụ H làm đơn đến xã Xuân Ngọc đề nghị làm thủ tục tách thửa chuyển quyền sử dụng đất cho các con đã làm nhà nhưng anh H (con ông H đã chết) không đồng ý ký văn bản nên xảy ra tranh chấp.

Nay cụ H khởi kiện yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế của cụ T là 1/2 thửa đất chung của vợ chồng theo pháp luật theo diện tích đo thực tế là 513,7m², còn căn nhà cấp 4 cụ H đang ở đã cũ nát thì không yêu cầu chia. Ông V, anh H1 và

anh H2 đã có đơn từ chối hưởng di sản nên đề nghị chia đều cho các thừa kế còn lại. Yêu cầu chia đất cho bốn hộ đang có nhà ở trên đất theo sơ đồ đo vẽ thực tế ngày 01/8/2017 của Tòa án để ổn định chỗ ở và thanh toán giá trị đất cho mẹ con bà H (vợ con ông H) theo pháp luật. Cụ H đồng ý chia cả đất thuộc quyền sử dụng của cụ H cho ông T, ông G, ông S để đảm bảo đủ diện tích đất các gia đình đã xây nhà ở và không yêu cầu phải thanh toán giá trị đất cho thêm. Phần đất còn lại có căn nhà cấp 4 cụ H nhận sử dụng, sau này về già sẽ cho thêm đất mẹ con bà H sau. Đối với căn nhà cấp 4 cụ H đang ở có một phần nằm trong khuôn viên xây dựng nhà ở của ông G theo sơ đồ đo đạc thực tế thì mẹ con tự giải quyết việc tháo dỡ bàn giao đất, không yêu cầu Tòa án xem xét.

Tại bản tường trình đề ngày 03/7/2017 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Bùi Công H trình bày:

Anh H thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về quan hệ huyết thống gia đình, về nguồn gốc tài sản tranh chấp và thời điểm mở thừa kế của cụ T. Khi cụ T còn sống, hai cụ đã tuyên bố miệng chia đất cho các con trai, ông V là con cả được cho thổ đất tại quê xã X sau đó ông V đã bán chuyển đi tỉnh Bình Dương sinh sống, còn thổ đất tại xã XN thì chia cho bố anh (ông H), ông T, ông G và ông S mỗi người là 4,5m rộng mặt đường, chạy sâu hết thổ đất. Ông T, ông G và ông S đều đã làm nhà ở nhưng ông T lại xây móng bè rộng ra đến 5,4m. Phần đất còn lại cụ H đang ở trước đây đã nói chia cho ông H nhưng gia đình anh chưa đến ở vì chưa có tiền xây nhà, gia đình anh còn ở nhà đất do bố mẹ anh mua tại Phố B, xã X. Đến năm 2014 thì ông H chết không để lại di chúc, sau khi bố anh chết thì cụ H và các chú bác họp bàn chỉ đồng ý cho mẹ con anh diện tích đất có chiều rộng mặt đường là 03 mét, còn lại khoảng 02m thì để xây từ đường, anh thấy không hợp lý nên không nhất trí ký tên làm thủ tục tách thửa sang tên cho các chú.

Cụ H khởi kiện đến Tòa yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ T thì anh cũng nhất trí chia, anh đồng ý không chia thừa kế căn nhà cấp 4 cụ H đang ở vì giá trị không lớn. Phần của bố anh được chia thừa kế thì mẹ con anh nhận sử dụng chung và yêu cầu được nhận chia bằng đất.

Tại các bản tự khai, biên bản ghi lời khai và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Bùi Văn T, ông Bùi Văn G, ông Bùi Văn S, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị H do bà Nguyễn Thị T là đại diện theo ủy quyền trình bày:

Thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về quan hệ huyết thống gia đình, về nguồn gốc tài sản. Ông T, ông G, ông S đã được bố mẹ cho đất làm nhà ở từ khi cụ T còn sống nhưng chỉ nói miệng sẽ tách thửa sang tên, chưa làm thủ tục gì. Nay các ông xác định đất vẫn còn là tài sản của bố mẹ nên đồng ý yêu cầu chia thừa kế của cụ H. Các gia đình ông T, ông G, ông S yêu cầu được chia đất sử dụng theo diện tích thực tế đã làm nhà; đồng ý thanh toán giá trị đất cho mẹ con bà H theo pháp luật; còn cụ H đã đồng ý cho thêm đất nên sau này mẹ con tự giải quyết việc thanh toán với nhau. Tại phiên tòa bà D đồng ý tự giải quyết với cụ H về căn nhà cấp 4 cụ H đang ở có một phần nằm trong khuôn viên đất vợ chồng bà D, ông G quản lý.

Tại các bản tự khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi Đức V, anh Nguyễn Văn H1 và anh Nguyễn Văn H2 và trong quá trình giải quyết vụ án bà Nguyễn Thị T là đại diện theo ủy quyền trình bày:

Thông nhất lời trình bày của nguyên đơn về quan hệ huyết thống gia đình, về nguồn gốc tài sản. Ông V, anh H1 và anh H2 từ chối hưởng di sản thừa kế của cụ T và thông nhất ủy quyền cho bà Nguyễn Thị T đại diện tham gia tố tụng.

Tại bản tự khai ngày 30/6/2017, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Bùi Thị Q và trong quá trình giải quyết vụ án bà Nguyễn Thị T là đại diện theo ủy quyền trình bày:

Nhất trí chia di sản thừa kế của cụ T theo quy định pháp luật, do phải đi học xa nhà nên ủy quyền cho bà Nguyễn Thị T đại diện tham gia tố tụng.

Tại các bản tự khai, biên bản ghi lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Bùi Đức N, bà Mai Thị H do anh Bùi Đức N là đại diện theo ủy quyền trình bày:

Thông nhất với lời trình bày của nguyên đơn về quan hệ huyết thống gia đình, về nguồn gốc tài sản. Bà H và anh N yêu cầu được nhận chia thừa kế suất của ông H đối với di sản của cụ T. Khi còn sống cụ T và cụ H đã nói miệng chia đất cho ông H một suất rộng mặt đường là 4,5 mét nên yêu cầu được nhận chia bằng đất, cụ H có cho thêm đất như lời hứa trước đây hay không thì tùy cụ H, bốn mẹ con nhận sử dụng đất chung, tự giải quyết về quyền lợi với nhau.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuân Trường tại phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục do Bộ luật Tố tụng Dân sự quy định. Các đương sự tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật tố tụng.

Về nội dung: Có căn cứ chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn chia thừa kế di sản của cụ Bùi Đức T là 1/2 thừa đất diện tích 513,7m² theo pháp luật. Ông V, anh H1, anh H2 đã từ chối hưởng di sản nên chia cho đều cho các thừa kế khác của cụ T. Chấp nhận yêu cầu chia hiện vật cho cụ H, ông T, ông G và ông S sử dụng và thanh toán trị giá đất cho mẹ con bà H; ghi nhận sự tự nguyện của cụ H đồng ý chia đất cho ba con đã có nhà trên đất và không yêu cầu thanh toán giá trị.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Yêu cầu khởi kiện chia thừa kế đối với di sản của cụ Bùi Đức T của cụ Đinh Thị H là quan hệ pháp luật “ Tranh chấp về thừa kế tài sản” và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Xuân Trường theo định tại Khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] *Về thời điểm mở thừa kế và thời hiệu khởi kiện:* Cụ Bùi Đức T chết ngày 14/6/2010. Ngày 16/6/2017 cụ Đinh Thị H có đơn khởi kiện đến Tòa án, theo quy định tại các Điều 611, 623 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì yêu cầu khởi kiện

của nguyên đơn là còn trong thời hiệu khởi kiện. Cụ T chết không để lại di chúc nên di sản được chia theo pháp luật theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 650 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] *Về người thừa kế theo pháp luật:* Các đương sự đều khai thống nhất cụ T có vợ là cụ Đinh Thị H và 06 người con là ông Bùi Đức V, ông Bùi Văn H, bà Bùi Thị T, ông Bùi Văn T, ông Bùi Văn G và ông Bùi Văn S. Ông H đã chết năm 2014, có vợ là bà Mai Thị H và 03 con là anh Bùi Công H, anh Bùi Đức N, chị Bùi Thị Q. Bà T đã chết năm 1999, có 02 con là anh Nguyễn Văn H1 và anh Nguyễn Văn H2.

Theo quy định tại Điều 613, 651 và 652 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì hàng thừa kế thứ nhất của cụ T gồm cụ H, ông V, ông H, ông T, ông G, ông S và hai người thừa kế thế vị là anh H1, anh H2. Tuy nhiên ông V, anh H1 và anh H2 đều từ chối hưởng di sản. Do đó di sản thừa kế của cụ T được chia theo pháp luật sẽ chia đều cho cụ H, ông H, ông T, ông G, ông S mỗi người một phần. Ông H đã chết nên phần của ông H được chia cho bà H, anh H, anh N và chị Q sử dụng chung.

[4] *Về di sản thừa kế:* Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày thống nhất của các đương sự thì vợ chồng cụ T, cụ H có tạo lập được tài sản chung là thửa đất số 70, tờ bản đồ số 16 lập năm 1999 tại Thôn B, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định đã cấp giấy chứng nhận đứng tên hai cụ ngày 20/10/2004 có diện tích 525m² (trong đó đất ở 470m², đất ao 55m²), trên đất có căn nhà cấp 4, sân bê tông. Nguồn gốc đất là do nhận chuyển nhượng của người khác, đã kê khai đăng ký tại bản đồ địa chính xã Xuân Ngọc năm 1987. Theo báo cáo số 197/CV – TNMT ngày 01/9/2017 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Xuân Trường thì việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ cụ T, cụ H năm 2004 là đúng trình tự, thủ tục theo quy định pháp luật. Sau khi cụ T chết thì cụ H và các con là ông T, ông G và ông S cùng quản lý sử dụng đất cho đến nay.

Cụ H, bà T, ông T, ông G, ông S, bà D và bà H đều trình bày cụ T và cụ H đã cho đất ông T, ông S và ông G làm nhà ở nhưng nói miệng, chưa làm thủ tục gì. Anh H, bà H, anh N là vợ con của ông H thì cho rằng khi cụ T còn sống hai cụ đã nói miệng chia đất tại xã Xuân Ngọc cho bốn con trai trong đó có cho ông H một suất rộng mặt đường 4,5 mét nhưng chỉ có ba gia đình đã làm nhà, cụ H đang ở phần đất nói chia cho ông H. Tuy nhiên đến nay các đương sự đều thừa nhận không có tài liệu, chứng cứ gì về việc được cụ T, cụ H cho đất, chưa ai kê khai đăng ký làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật và đều đồng ý xác định toàn bộ diện tích thửa đất tranh chấp trên vẫn còn là tài sản chung của cụ H và cụ T, đồng ý chia thừa kế di sản của cụ T theo pháp luật. Kết quả xác minh tại UBND xã X ngày 09/8/2017 cũng xác định thửa đất tranh chấp vẫn đứng tên chủ sử dụng hợp pháp là cụ Bùi Đức T và cụ Đinh Thị H. Như vậy có cơ sở xác định thửa đất số 70, tờ bản đồ số 16 tại Thôn B, xã X, huyện X là tài sản chung của cụ Bùi Đức T và cụ Đinh Thị H. Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc đất ngày 01/8/2017 trong quá trình Tòa án giải quyết tranh chấp thì diện tích đo thực tế thửa đất là 513,7m² có biến động giảm 11,3m² so với giấy chứng nhận đã cấp, tuy nhiên kết quả xác minh tại địa phương thì từ khi được cấp

giấy chứng nhận đến nay thửa đất không có giao dịch chuyển quyền sử dụng đất, không tranh chấp ranh giới với hộ liền kề, có thể do sai số khi đo đạc, do mở đường trục xã và đường dong xóm ảnh hưởng đến mốc giới đo đạc do đó có cơ sở xác định diện tích thửa đất là 513,7m².

Như vậy cụ T và cụ H có khối tài sản chung là 513,7m² đất tại Thôn B, xã X và tài sản trên đất có 01 căn nhà cấp 4 diện tích 56m², sân bê tông. Các đương sự thống nhất chỉ yêu cầu chia thừa kế đất, không yêu cầu chia thừa kế tài sản trên đất là căn nhà cấp 4 đã cũ nát, sân bê tông. Theo kết quả định giá tài sản ngày 01/8/2017 thì 513,7m² đất có trị giá là 3.595.900.000 đồng (giá đất là 7.000.000 đồng/m²).

Theo quy định tại Điều 66 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì cụ H và cụ T mỗi người có quyền đối với 1/2 tài sản chung vợ chồng là 256,85m² đất có trị giá 1.797.950.000 đồng (*một tỷ bảy trăm chín mươi bảy triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng*). Do cụ T đã chết nên phần tài sản của cụ T trong khối tài sản chung với cụ H chuyển thành di sản thừa kế của cụ T.

[5] *Về công sức duy trì, quản lý di sản*: Các đương sự không đưa ra chứng cứ chứng minh và tại phiên tòa đều không có yêu cầu xem xét về công sức trông coi, duy trì di sản nên không xem xét.

[6] *Phân chia di sản theo giá trị*: Cụ Nguyễn Thị H, ông Bùi Văn T, ông Bùi Văn G và ông Bùi Văn S, mỗi người được hưởng 1/5 giá trị di sản thừa kế của cụ Bùi Đức T là 359.590.000 đồng (*ba trăm năm mươi chín triệu năm trăm chín mươi nghìn đồng*).

Bà Mai Thị H, anh Bùi Công H, anh Bùi Đức N và chị Bùi Thị Q được hưởng chung 1/5 giá trị di sản thừa kế của cụ Bùi Đức T là 359.590.000 đồng (*ba trăm năm mươi chín triệu năm trăm chín mươi nghìn đồng*).

[7] *Phân chia bằng hiện vật*: Theo sơ đồ đo vẽ hiện trạng kèm theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 01/8/2017 thì thửa đất của cụ T, cụ H có bốn hộ gia đình đang quản lý sử dụng gồm hộ ông T, bà T có nhà hai tầng, công trình phụ đang quản lý 135,9m²; hộ ông G, bà Đào có nhà ở hai tầng, công trình phụ đang quản lý 115m²; hộ ông S, bà H có nhà mái bằng một tầng, công trình phụ đang quản lý 126m² và hộ cụ H có căn nhà cấp 4, sân xi măng đang quản lý 136,8m².

Các đương sự đều có yêu cầu được chia hiện vật để sử dụng tuy nhiên ông T, ông G và ông S đều đã xây nhà ở kiên cố, phần đất còn lại cụ H đang quản lý có căn nhà cấp 4 cũ chiều rộng mặt tiền giáp đường liên xã là 4,98m, mặt sau giáp đường dong xóm rộng 5,5m nếu chia diện tích đất trên cho cụ H và mẹ con bà H (vợ con ông H) cùng sử dụng thì chiều rộng thửa đất rất hẹp không thuận tiện cho sinh hoạt. Mặt khác, cụ H chưa có chỗ ở nào khác, bà H và các con đã có nhà đất riêng ở cùng xã nên để ổn định việc ăn ở sinh hoạt của các đương sự cần chia cho cụ H, ông T, ông G và ông S được sử dụng đất và thanh toán chênh lệch tài sản theo giá trị cho mẹ con bà H là phù hợp.

Đối với diện tích đất được chia thừa kế di sản của cụ T theo pháp luật của ông T, ông G và ông S (là 51,37m²) đều nhỏ hơn diện tích đất thực tế các hộ trên

đang quản lý sử dụng nhưng các đương sự trên đều yêu cầu được công nhận diện tích đang thực tế sử dụng, cụ H cũng đồng ý cho thêm đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp của cụ cho ông T, ông G, ông S đủ diện tích đã xây nhà ở theo kết quả đo đạc ngày 01/8/2017 mà không yêu cầu thanh toán giá trị nên cần ghi nhận sự tự nguyện của đương sự.

Vì vậy cần giao cho cụ H, ông T, ông G và ông S được tiếp tục sử dụng diện tích đất đã xây dựng công trình đang quản lý và ông T, ông G, ông S phải có trách nhiệm thanh toán chênh lệch chia tài sản thừa kế cho bà H, anh H, anh N và chị Q tương ứng theo tỷ lệ giá trị diện tích đất các gia đình được giao sử dụng.

Về phần công trình nhà cấp 4 của cụ H đang tồn tại có một phần trên diện tích đất giao cho ông G, các đương sự tự thỏa thuận giải quyết việc tháo dỡ nên không xem xét.

[7] *Về án phí*: Ông Bùi Văn T, ông Bùi Văn G, ông Bùi Văn S, bà Mai Thị H, anh Bùi Công H, anh Bùi Đức N và chị Bùi Thị Q được hưởng di sản nên phải nộp án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị tài sản được chia thừa kế và được quyền sử dụng theo quy định tại khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Cụ Đinh Thị H là người cao tuổi và đã có đơn xin miễn nộp án phí nên không phải chịu án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 357, 468, 612, 613, 620, 623, 650, 651, 652 và 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Các Điều 95, 167, 169, 170 của Luật Đất đai năm 2013;

Các Điều 26, 35, 39, 147, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Điểm đ Khoản 1 Điều 12; khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ Đinh Thị H đối với anh Bùi Công H về chia di sản thừa kế của cụ Bùi Đức T (tên gọi khác Bùi Đức S) theo pháp luật.

2. Xác nhận thừa đất số 70, tờ bản đồ số 16 tại Thôn B, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định có diện tích đo đạc thực tế là 513,7m² trị giá 3.595.900.000 đồng (*Ba tỷ năm trăm chín mươi lăm triệu chín trăm nghìn đồng*) và tài sản trên đất là 01 căn nhà cấp 4 diện tích 56m², 01 sân bê tông là tài sản chung của cụ Đinh Thị H và cụ Bùi Đức T.

3. Xác nhận di sản thừa kế của cụ Bùi Đức T là 1/2 thừa đất số 70, tờ bản đồ số 16 tại Thôn B, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định có diện tích là 256,85m² trị giá là 1.797.950.000 đồng (*một tỷ bảy trăm chín mươi bảy triệu chín trăm năm mươi*

ngành đồng);

Ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự không yêu cầu chia thừa kế đối với tài sản trên đất là căn nhà cấp 4, sân bê tông do cụ Đinh Thị H đang quản lý sử dụng.

4. Xác nhận người thừa kế theo pháp luật hàng thứ nhất của cụ Bùi Đức T là cụ Đinh Thị H, ông Bùi Đức V, ông Bùi Văn H, ông Bùi Văn T, ông Bùi Văn G, ông Bùi Văn S và hai người thừa kế thế vị là anh Nguyễn Văn H1, anh Nguyễn Văn H2.

Ông Bùi Văn H đã chết, người thừa kế theo pháp luật hàng thứ nhất của ông H là bà Mai Thị H, anh Bùi Công H, anh Bùi Đức N và chị Bùi Thị Q.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Bùi Đức V, anh Nguyễn Văn H1 và anh Nguyễn Văn H2 từ chối hưởng di sản thừa kế của cụ Bùi Đức T.

5. Chia giá trị:

Cụ Nguyễn Thị H, ông Bùi Văn T, ông Bùi Văn G và ông Bùi Văn S, mỗi người được hưởng 1/5 giá trị di sản thừa kế của cụ Bùi Đức T là 359.590.000 đồng (*ba trăm năm mươi chín triệu năm trăm chín mươi nghìn đồng*).

Bà Mai Thị H, anh Bùi Công H, anh Bùi Đức N và chị Bùi Thị Q được hưởng chung 1/5 giá trị di sản thừa kế của cụ Bùi Đức T là 359.590.000 đồng (*ba trăm năm mươi chín triệu năm trăm chín mươi nghìn đồng*).

6. Chia hiện vật:

6.1. Giao cho ông Bùi Văn T được quyền sử dụng 135,9m² đất thuộc thửa đất số 70, tờ bản đồ số 16 tại Thôn B, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định có trị giá là 951.300.000 đồng (*chín trăm năm mươi một triệu ba trăm nghìn đồng*); trên đất có các công trình xây dựng thuộc quyền sở H của ông Bùi Văn T, bà Nguyễn Thị T;

Ranh giới đất như sau: Phía Đông giáp đất chị Yến (anh Hạnh) dài 24,9 mét; phía Bắc giáp đường dong xóm dài 5,4 mét; phía Tây giáp đất chia cho ông G dài 25,5 mét; phía Nam giáp đường trục xã dài 5,4 mét;

(Có sơ đồ kèm theo).

6.2. Giao cho ông Bùi Văn G được quyền sử dụng 115m² đất thuộc thửa đất số 70, tờ bản đồ số 16 tại Thôn B, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định có trị giá là 805.000.000 đồng (*tám trăm linh năm triệu đồng*); trên đất có các công trình xây dựng thuộc quyền sở H của ông Bùi Văn G, bà Nguyễn Thị D;

Ranh giới đất như sau: Phía Đông giáp đất chia cho ông T dài 25,5 mét; phía Bắc giáp đường dong xóm dài 4,5 mét; phía Tây giáp đất chia cho cụ H dài 25,7 mét; phía Nam giáp đường trục xã dài 4,5 mét;

(Có sơ đồ kèm theo).

6.3. Giao cho ông Bùi Văn S được quyền sử dụng 126m² đất thuộc thửa đất số 70, tờ bản đồ số 16 tại Thôn B, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định có trị giá là 882.000.000 đồng (*tám trăm tám mươi hai triệu đồng*); trên đất có các công trình

xây dựng thuộc quyền sở H của ông Bùi Văn S, bà Nguyễn Thị H;

Ranh giới đất như sau: Phía Đông giáp đất chia cho cụ H dài 25,9 mét; phía Bắc giáp đường dong xóm dài 4,75 mét; phía Tây giáp đất của ông S gồm hai đoạn dài 12,86 mét và 13,23 mét; phía Nam giáp đường trục xã dài 4,75 mét;

(Có sơ đồ kèm theo).

6.4. Giao cho cụ Đình Thị H được quyền sử dụng 136,8m² đất thuộc thửa đất số 70, tờ bản đồ số 16 tại Thôn B, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định có trị giá 957.600.000 đồng (*chín trăm năm mươi bảy triệu sáu trăm nghìn đồng*) và 01 nhà cấp 4, sân bê tông trên đất;

Ranh giới đất như sau: Phía Đông giáp đất chia cho ông G dài 25,7 mét; phía Bắc giáp đường dong xóm dài 5,55 mét; phía Tây giáp đất chia cho ông S dài 25,9 mét; phía Nam giáp đường trục xã dài 4,98 mét;

(Có sơ đồ kèm theo).

6.5. Các đương sự có nghĩa vụ kê khai, đăng ký và tách quyền sử dụng đất được giao sử dụng theo quyết định của bản án tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật đất đai.

6.6. Về trách nhiệm thanh toán chênh lệch giá trị tài sản:

Ông Bùi Văn T có trách nhiệm thanh toán cho bà Mai Thị H, anh Bùi Công H, anh Bùi Đức N và chị Bùi Thị Q là 129.668.000 đồng (*một trăm hai mươi chín triệu sáu trăm sáu mươi tám nghìn đồng*);

Ông Bùi Văn G có trách nhiệm thanh toán cho bà Mai Thị H, anh Bùi Công H, anh Bùi Đức N và chị Bùi Thị Q là 109.711.000 đồng (*một trăm linh chín triệu bảy trăm mười một nghìn đồng*);

Ông Bùi Văn S có trách nhiệm thanh toán cho bà Mai Thị H, anh Bùi Công H, anh Bùi Đức N và chị Bùi Thị Q là 120.211.000 đồng (*một trăm hai mươi triệu hai trăm mười một nghìn đồng*);

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

6.6. Ghi nhận sự tự nguyện của cụ Đình Thị H không yêu cầu ông Bùi Văn T, ông Bùi Văn G và ông Bùi Văn S thanh toán trị giá đất đã cho sử dụng.

7. Về án phí: Ông Bùi Văn T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 36.649.000 đồng (*ba mươi sáu triệu sáu trăm bốn mươi chín nghìn đồng*);

Ông Bùi Văn G phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 31.812.000 đồng (*ba mươi một triệu tám trăm mười hai nghìn đồng*);

Ông Bùi Văn S phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 34.472.000 đồng (*ba mươi tư triệu bốn trăm bảy mươi hai nghìn đồng*);

Bà Mai Thị H, anh Bùi Công H, anh Bùi Đức N và chị Bùi Thị Q chịu trách nhiệm liên đới nộp án phí dân sự sơ thẩm là 17.979.000 đồng (*mười bảy triệu chín trăm bảy mươi chín nghìn đồng*);

8. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND + VKSND tỉnh Nam Định;
- VKSND huyện Xuân Trường;
- Chi cục THADS huyện Xuân Trường;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn phòng.

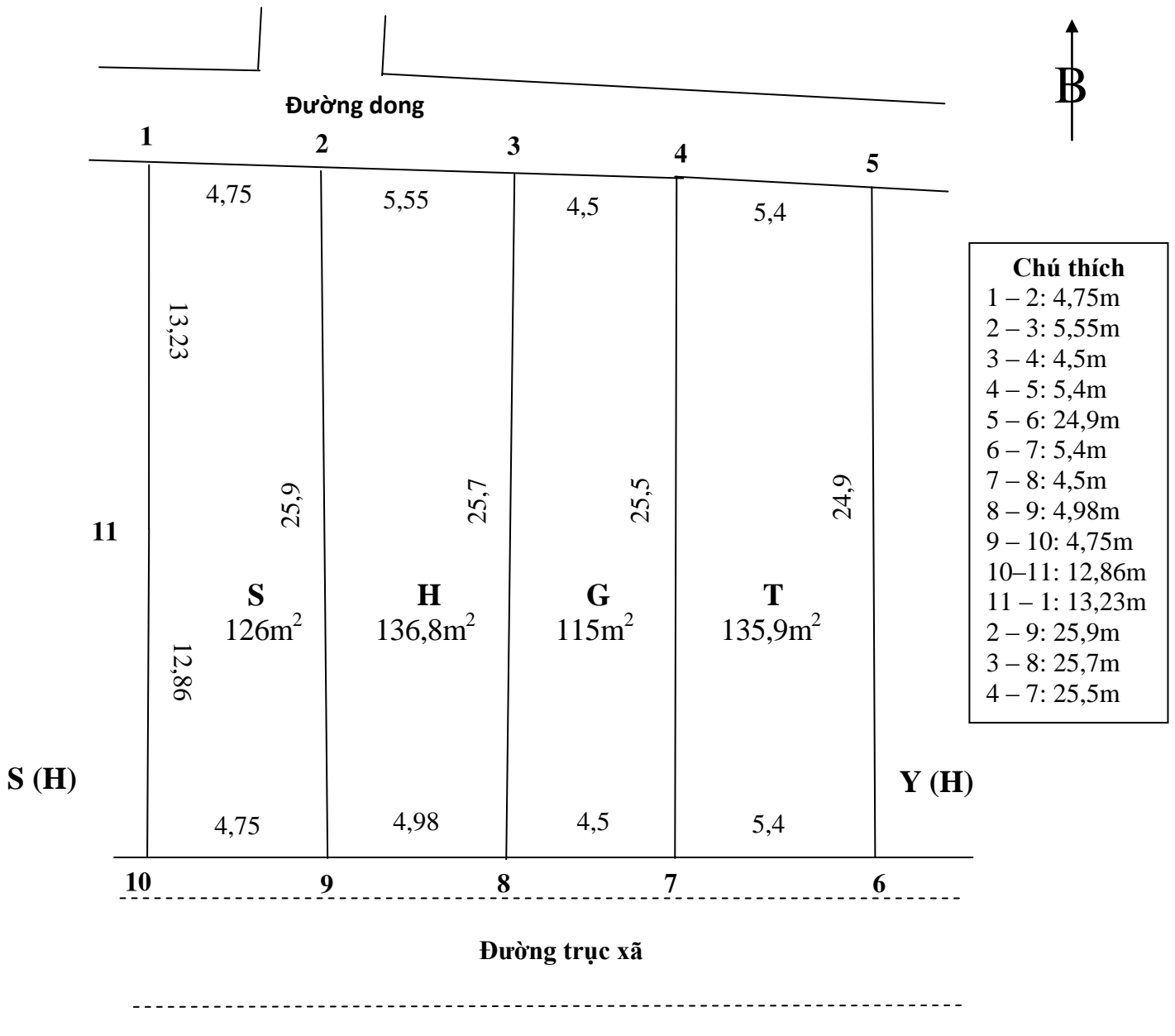
**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký tên, đóng dấu)

Phạm Trung Kiên

SƠ ĐỒ CHIA ĐẤT

Kèm theo bản án dân sự sơ thẩm số: 26/2017/DS – ST ngày 19 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định.



**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký tên, đóng dấu)

Phạm Trung Kiên